

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|                                                   | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03      |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét                | 06 - 35      |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09 - 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 - 35      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Văn Cam       | Chủ tịch   |
| Ông Huỳnh Công Du    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bảo Giang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đông Vững | Thành viên |
| Ông Võ Hựu           | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |                            |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Huỳnh Công Du     | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Vương Thanh Đường | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Đông Vững  | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Ngô Tiến Thọ      | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 25/05/2020) |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Kế toán trưởng    |                            |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;







## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 04 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 08 năm 2019. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 02 năm 2020.



**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                               | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|-------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                       |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>298.161.326.861</b> | <b>402.361.729.672</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03          | 11.679.367.307         | 13.058.411.431         |
| 111   | 1. Tiền                               |             | 11.679.367.307         | 13.058.411.431         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 126.359.787.505        | 114.311.354.480        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 04          | 125.489.830.831        | 111.826.691.985        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 05          | 520.744.640            | 1.883.463.162          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác             | 06          | 404.212.034            | 666.199.333            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (55.000.000)           | (65.000.000)           |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                      | 08          | 157.178.066.234        | 263.138.797.522        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                       |             | 157.668.248.728        | 263.706.344.368        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |             | (490.182.494)          | (567.546.846)          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | 2.944.105.815          | 11.853.166.239         |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 11          | 2.944.105.815          | 4.221.071.724          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ            |             | -                      | 7.632.094.515          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>96.345.338.298</b>  | <b>105.075.986.046</b> |
| 220   | II. Tài sản cố định                   |             | 75.882.468.914         | 86.513.413.141         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình           | 10          | 75.882.468.914         | 86.513.413.141         |
| 222   | - Nguyên giá                          |             | 391.967.320.076        | 391.967.320.076        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (316.084.851.162)      | (305.453.906.935)      |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn           |             | 9.662.681.692          | 4.479.045.285          |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 09          | 9.662.681.692          | 4.479.045.285          |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 10.800.187.692         | 14.083.527.620         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 11          | 10.800.187.692         | 14.083.527.620         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>394.506.665.159</b> | <b>507.437.715.718</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                               |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>181.368.940.450</b> | <b>281.316.268.102</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>181.368.940.450</b> | <b>281.316.268.102</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 12          | 43.776.675.005         | 20.482.736.453         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 114.335.917            | 129.992.725            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 13          | 8.578.230.407          | 2.556.850.323          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 14.245.175.535         | 16.169.847.157         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 14          | 5.318.021.072          | 319.275.815            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 3.632.976.895          | 3.570.440.418          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 16          | 102.052.208.690        | 237.957.679.030        |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 17          | 2.750.000.000          | -                      |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 901.316.929            | 129.446.181            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>213.137.724.709</b> | <b>226.121.447.616</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | <b>213.137.724.709</b> | <b>226.121.447.616</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 151.873.220.000        | 151.873.220.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 151.873.220.000        | 151.873.220.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 20.441.721.380         | 20.441.721.380         |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 14.999.169.000         | 14.999.169.000         |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 25.823.614.329         | 38.807.337.236         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 13.125.264.488         | 13.513.439.755         |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 12.698.349.841         | 25.293.897.481         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>394.506.665.159</b> | <b>507.437.715.718</b> |

Đặng Công An  
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Từ 01/01/2020         | Từ 01/01/2019         |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | đến 30/06/2020        | đến 30/06/2019        |
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 984.635.190.230       | 1.234.757.142.634     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 21          | 9.483.200.831         | 6.308.538.604         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 975.151.989.399       | 1.228.448.604.030     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 931.296.979.974       | 1.175.708.855.462     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 43.855.009.425        | 52.739.748.568        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 860.252.411           | 152.981.130           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 6.213.949.704         | 6.657.350.262         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 5.594.422.324         | 6.543.081.787         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 10.343.534.610        | 11.652.444.518        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 12.595.584.887        | 11.719.257.049        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 15.562.192.635        | 22.863.677.869        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 330.778.917           | 229.503.636           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 28          | -                     | 1.236.725.192         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 330.778.917           | (1.007.221.556)       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 15.892.971.552        | 21.856.456.313        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | 3.194.621.711         | 4.371.291.263         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>12.698.349.841</u> | <u>17.485.165.050</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 836                   | 1.151                 |



Đặng Công An  
 Người lập

Nguyễn Thanh Hùng  
 Kế toán trưởng

Huỳnh Công Du  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Từ 01/01/2020     | Từ 01/01/2019     |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | đến 30/06/2020    | đến 30/06/2019    |
|       |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 15.892.971.552    | 21.856.456.313    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 10.630.944.227    | 11.077.998.110    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 2.662.635.648     | 4.182.232.717     |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 183.803.120       | 77.687.228        |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (12.551.581)      | 719.592.076       |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 5.594.422.324     | 6.543.081.787     |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 34.952.225.290    | 44.457.048.231    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (4.494.092.414)   | (12.124.114.954)  |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 106.038.095.640   | 90.964.273.931    |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 32.623.416.151    | 952.194.121       |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 4.560.305.837     | (3.618.880.409)   |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (5.779.717.167)   | (6.592.445.792)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (3.779.820.590)   | (4.609.725.755)   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (2.129.219.000)   | (1.757.415.200)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 161.991.193.747   | 107.670.934.173   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (5.183.636.407)   | (36.654.090.447)  |
| 27    | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 12.551.581        | 16.383.116        |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (5.171.084.826)   | (36.637.707.331)  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                   |                   |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 491.174.641.501   | 540.957.383.433   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (627.162.451.521) | (566.260.751.730) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (22.211.343.025)  | (45.037.906.625)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (158.199.153.045) | (70.341.274.922)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | (1.379.044.124)   | 691.951.920       |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Từ 01/01/2020         | Từ 01/01/2019        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
|       |                                                         |             | đến 30/06/2020        | đến 30/06/2019       |
|       |                                                         |             | VND                   | VND                  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 13.058.411.431        | 8.869.593.419        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                     | 12.741.838           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | <u>11.679.367.307</u> | <u>9.574.287.177</u> |



Đặng Công An  
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.



## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |         |     |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 08 | năm |

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



#### 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



## 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép, gang và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 192.459.861           | 152.559.756           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.486.907.446        | 12.905.851.675        |
|                                 | <b>11.679.367.307</b> | <b>13.058.411.431</b> |

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                         | 30/06/2020             |                     | 01/01/2020             |                     |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                                                         | Giá trị                | Dự phòng            | Giá trị                | Dự phòng            |
|                                                                         | VND                    | VND                 | VND                    | VND                 |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                     |                        |                     |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)                            | 82.012.550.464         | -                   | 89.460.959.693         | -                   |
| Chip Mong Group Ltd                                                     | 19.943.723.998         | -                   | 11.241.957.111         | -                   |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                      | 23.533.556.369         | (55.000.000)        | 11.123.775.181         | (65.000.000)        |
|                                                                         | <b>125.489.830.831</b> | <b>(55.000.000)</b> | <b>111.826.691.985</b> | <b>(65.000.000)</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                      | <b>92.481.591.672</b>  | <b>-</b>            | <b>90.082.693.501</b>  | <b>-</b>            |

hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)





(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 16, khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc mua bán thép trả chậm số 01-2020/HĐTC-TMN ngày 02/01/2020 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                       | 30/06/2020         |          | 01/01/2020           |          |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                       | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                                       | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>                        |                    |          |                      |          |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Đồng Nai | 156.650.000        | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH Nhất Trí Thành                                           | 155.826.000        | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH Thương mại An Cường                                      | 140.826.640        | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Bussan Việt Nam                   | -                  | -        | 932.030.000          | -        |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Vạn Việt                                   | -                  | -        | 620.400.000          | -        |
| Trả trước cho người bán khác                                          | 67.442.000         | -        | 331.033.162          | -        |
|                                                                       | <b>520.744.640</b> | <b>-</b> | <b>1.883.463.162</b> | <b>-</b> |

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 30/06/2020         |          | 01/01/2020         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                 | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Tạm ứng         | 143.000.000        | -        | 67.000.000         | -        |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000         | -        | 14.000.000         | -        |
| Phải thu khác   | 251.212.034        | -        | 585.199.333        | -        |
|                 | <b>404.212.034</b> | <b>-</b> | <b>666.199.333</b> | <b>-</b> |

**7 . NỢ XẤU**

|                                                                                                    | 30/06/2020        |                        | 01/01/2020        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                                                                    | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                    | VND               | VND                    | VND               | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                   |                        |                   |                        |
| - Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh                                                                  | 55.000.000        | -                      | 65.000.000        | -                      |
|                                                                                                    | <b>55.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>65.000.000</b> | <b>-</b>               |



**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                | 30/06/2020             |                      | 01/01/2020             |                      |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu          | 56.013.229.309         | (489.983.350)        | 79.039.830.188         | (545.701.423)        |
| Công cụ, dụng cụ               | 205.814.684            | -                    | 204.414.896            | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở | 7.758.913.280          | -                    | 45.389.741.813         | -                    |
| Thành phẩm                     | 93.688.371.811         | -                    | 138.828.164.964        | (21.845.423)         |
| Hàng gửi đi bán                | 1.919.644              | (199.144)            | 244.192.507            | -                    |
|                                | <b>157.668.248.728</b> | <b>(490.182.494)</b> | <b>263.706.344.368</b> | <b>(567.546.846)</b> |

Trong đó:

- Giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để bảo đảm cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16).

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                                                                | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                 | <b>8.172.588.104</b> | <b>4.479.045.285</b> |
| - Hệ thống điều khiển điện cực lò thép                                                                         | 4.121.917.005        | 4.121.917.005        |
| - Thay động cơ DC 350KW, hộp giảm tốc truyền lực và Hệ thống điều khiển đi kèm cho máy cán K14 và K15 (02 cụm) | 3.255.905.877        | -                    |
| - Hệ thống đóng bó thép cuộn COOLING BOX                                                                       | 794.765.222          | 357.128.280          |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                                                                            | <b>1.490.093.588</b> | -                    |
| - Sửa chữa tháp làm lạnh và hệ thống máy nén trung áp trạm Oxy                                                 | 934.000.000          | -                    |
| - Sửa chữa mặt bằng, bố trí lại khu vực đóng bó thép thanh                                                     | 294.170.673          | -                    |
| - Sửa chữa Chống dột nhà xưởng kho (Năm 2020)                                                                  | 261.922.915          | -                    |
|                                                                                                                | <b>9.662.681.692</b> | <b>4.479.045.285</b> |



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 61.617.706.470         | 289.036.107.575        | 32.247.232.987                  | 9.066.273.044             | 391.967.320.076        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>61.617.706.470</b>  | <b>289.036.107.575</b> | <b>32.247.232.987</b>           | <b>9.066.273.044</b>      | <b>391.967.320.076</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 56.204.724.969         | 212.611.149.260        | 28.943.101.473                  | 7.694.931.233             | 305.453.906.935        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 936.407.056            | 8.767.180.389          | 660.729.638                     | 266.627.144               | 10.630.944.227         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>57.141.132.025</b>  | <b>221.378.329.649</b> | <b>29.603.831.111</b>           | <b>7.961.558.377</b>      | <b>316.084.851.162</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 5.412.981.501          | 76.424.958.315         | 3.304.131.514                   | 1.371.341.811             | 86.513.413.141         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>4.476.574.445</b>   | <b>67.657.777.926</b>  | <b>2.643.401.876</b>            | <b>1.104.714.667</b>      | <b>75.882.468.914</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.274.055.430 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.089.309.121 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 2.535.748.450         | 3.738.747.919         |
| Chi phí bảo hiểm                     | 408.357.365           | 482.323.805           |
|                                      | <b>2.944.105.815</b>  | <b>4.221.071.724</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 7.567.293.391         | 9.973.151.367         |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 3.232.894.301         | 4.110.376.253         |
|                                      | <b>10.800.187.692</b> | <b>14.083.527.620</b> |



**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                      | 30/06/2020            |                                 | 01/01/2020            |                                 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                      | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND |
|                                                                      |                       |                                 |                       |                                 |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                                 |                       |                                 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân                    | 7.247.795.500         | 7.247.795.500                   | 638.524.700           | 638.524.700                     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát     | 4.140.386.800         | 4.140.386.800                   | 3.948.728.300         | 3.948.728.300                   |
| Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia                                      | 3.302.699.400         | 3.302.699.400                   | 3.800.412.000         | 3.800.412.000                   |
| Phải trả các đối tượng khác                                          | 29.085.793.305        | 29.085.793.305                  | 12.095.071.453        | 12.095.071.453                  |
|                                                                      | <b>43.776.675.005</b> | <b>43.776.675.005</b>           | <b>20.482.736.453</b> | <b>20.482.736.453</b>           |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>1.434.039.373</b>  | <b>1.434.039.373</b>            | <b>1.479.108.529</b>  | <b>1.479.108.529</b>            |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>                |                       |                                 |                       |                                 |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải nộp đầu<br>năm<br>VND | Số phải nộp trong<br>kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số phải nộp cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                             | 7.328.072.890                  | 766.843.023                       | 6.561.229.867              |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu  | -                             | 39.419.450                     | 39.419.450                        | -                          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.199.820.590                 | 3.194.621.711                  | 3.779.820.590                     | 1.614.621.711              |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 355.829.733                   | 2.210.188.183                  | 2.164.839.087                     | 401.178.829                |
| Các loại thuế khác         | 1.200.000                     | 7.900.000                      | 7.900.000                         | 1.200.000                  |
|                            | <b>2.556.850.323</b>          | <b>12.780.202.234</b>          | <b>6.758.822.150</b>              | <b>8.578.230.407</b>       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                      | <u>30/06/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>         |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                                      | VND                         | VND                       |
| Chi phí lãi vay                                      | 74.980.972                  | 260.275.815               |
| Chi phí tiền điện                                    | 917.202.100                 | -                         |
| Chi phí trang bị, đồng phục                          | 1.736.000.000               | -                         |
| Chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty năm 2020 | 1.657.020.000               | -                         |
| Chi phí khám sức khỏe                                | 648.000.000                 | -                         |
| Chi phí phải trả khác                                | 284.818.000                 | 59.000.000                |
|                                                      | <u><b>5.318.021.072</b></u> | <u><b>319.275.815</b></u> |

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                       | <u>30/06/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                       | VND                         | VND                         |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung có số dư lớn</b>         |                             |                             |
| Kinh phí công đoàn                                    | 146.450.801                 | 70.333.800                  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | 119.600.000                 | 421.600.000                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                            | 1.443.391.931               | 873.751.956                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 1.923.534.163               | 2.204.754.662               |
|                                                       | <u><b>3.632.976.895</b></u> | <u><b>3.570.440.418</b></u> |
| <b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>          |                             |                             |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i> | <u><b>18.000.000</b></u>    | <u><b>18.000.000</b></u>    |



**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                                          | 01/01/2020                    |                               | Trong kỳ                      |                               | 30/06/2020                    |                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                          | Giá trị                       | Số có khả năng trả nợ         | Tăng                          | Giảm                          | Giá trị                       | Số có khả năng trả nợ         |
|                                                                                          | VND                           | VND                           | VND                           | VND                           | VND                           | VND                           |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>        | 62.594.250.290                | 62.594.250.290                | 158.442.046.182               | 185.590.918.262               | 35.445.378.210                | 35.445.378.210                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(2)</sup>               | 85.074.915.420                | 85.074.915.420                | 202.409.174.015               | 251.671.575.695               | 35.812.513.740                | 35.812.513.740                |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup> | 90.288.513.320                | 90.288.513.320                | 130.405.760.984               | 189.899.957.564               | 30.794.316.740                | 30.794.316.740                |
|                                                                                          | <b><u>237.957.679.030</u></b> | <b><u>237.957.679.030</u></b> | <b><u>491.256.981.181</u></b> | <b><u>627.162.451.521</u></b> | <b><u>102.052.208.690</u></b> | <b><u>102.052.208.690</u></b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 094/2020-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 29/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 29/04/2020 đến hết ngày 01/04/2021;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 35.445.378.210 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản sau:
  - Tài sản cố định là hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất là 8.000 m3/h;
  - Khoản nợ phải thu từ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc mua bán thép trả chậm số 01-2020/HĐTC-TMN ngày 02/01/2020 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có).



- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 038.20/48.05-HMTD ngày 01/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND và USD tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ 01/04/2020 đến hết ngày 10/04/2021 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.821.797.840 VND và 514.623 USD, tương đương 11.990.715.900 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/3177565/HĐTD với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ 03/10/2019 đến hết ngày 30/09/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 30.794.316.740 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép và Máy cắt bằm liệu công suất 1.000T.

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | <u>30/06/2020</u>    | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                | VND                  | VND               |
| Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ (*) | 2.750.000.000        | -                 |
|                                | <u>2.750.000.000</u> | <u>-</u>          |

(\*) Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích theo Quyết định số 64/QĐ-HĐQT-VCS ngày 24/12/2019 về việc Phê duyệt Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2020.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                       | VND                   | VND                   | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu kỳ trước                                                                   | 151.873.220.000           | 20.441.721.380        | 14.999.169.000        | 62.509.313.095           | 249.823.423.475        |
| Lãi trong năm trước                                                                  | -                         | -                     | -                     | 17.485.165.050           | 17.485.165.050         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                      | -                         | -                     | -                     | (3.209.707.340)          | (3.209.707.340)        |
| Chia cổ tức                                                                          | -                         | -                     | -                     | (45.561.966.000)         | (45.561.966.000)       |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thư ký Hội đồng Quản trị     | -                         | -                     | -                     | (224.200.000)            | (224.200.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                                           | <b>151.873.220.000</b>    | <b>20.441.721.380</b> | <b>14.999.169.000</b> | <b>30.998.604.805</b>    | <b>218.312.715.185</b> |
| Số dư đầu kỳ này                                                                     | 151.873.220.000           | 20.441.721.380        | 14.999.169.000        | 38.807.337.236           | 226.121.447.616        |
| Lãi trong kỳ này                                                                     | -                         | -                     | -                     | 12.698.349.841           | 12.698.349.841         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                  | -                         | -                     | -                     | (2.529.389.748)          | (2.529.389.748)        |
| Chia cổ tức (*)                                                                      | -                         | -                     | -                     | (22.780.983.000)         | (22.780.983.000)       |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thư ký Hội đồng Quản trị (*) | -                         | -                     | -                     | (371.700.000)            | (371.700.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                             | <b>151.873.220.000</b>    | <b>20.441.721.380</b> | <b>14.999.169.000</b> | <b>25.823.614.329</b>    | <b>213.137.724.709</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

|                                                                                  | Số tiền        |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                                                  | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2019                                         | 38.807.337.236 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2019)                | 2.529.389.748  |
| Chia cổ tức (15% vốn điều lệ)                                                    | 22.780.983.000 |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thư ký Hội đồng Quản trị | 371.700.000    |
| Lợi nhuận chưa phân phối chuyển qua năm 2020                                     | 13.125.264.488 |



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                              | Tỷ lệ (%)  | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)  | Đầu kỳ VND             |
|----------------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần | 65,00      | 98.718.750.000         | 65,00      | 98.718.750.000         |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                 | 7,14       | 10.846.290.000         | 7,14       | 10.846.290.000         |
| Các cổ đông khác                             | 27,86      | 42.308.180.000         | 27,86      | 42.308.180.000         |
|                                              | <b>100</b> | <b>151.873.220.000</b> | <b>100</b> | <b>151.873.220.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                         | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 151.873.220.000                  | 151.873.220.000                  |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                 | 151.873.220.000                  | 151.873.220.000                  |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                | 151.873.220.000                  | 151.873.220.000                  |
| Cổ tức, lợi nhuận                                       |                                  |                                  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>              | 873.751.956                      | 824.307.071                      |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>            |                                  |                                  |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 22.780.983.000                   | 45.561.966.000                   |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>         |                                  |                                  |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | (22.211.343.025)                 | (45.037.906.625)                 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>         | <b>1.443.391.931</b>             | <b>1.348.366.446</b>             |

**d) Cổ phiếu**

|                                                    | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần |            |            |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 30/06/2020 VND        | 01/01/2020 VND        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.999.169.000        | 14.999.169.000        |
|                       | <b>14.999.169.000</b> | <b>14.999.169.000</b> |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Thuê đất**

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



|                                                                                                                         |                                 |                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>b) Ngoại tệ các loại</b>                                                                                             |                                 |                                 |
|                                                                                                                         | <u>30/06/2020</u>               | <u>01/01/2020</u>               |
| Đồng đô la Mỹ (USD)                                                                                                     | 53.581,78                       | 119.049,64                      |
| <b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                                                 |                                 |                                 |
|                                                                                                                         | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|                                                                                                                         | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                                                | 982.148.278.112                 | 1.230.619.198.331               |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu                                                                                          | 609.306.000                     | 2.020.571.000                   |
| Doanh thu khác                                                                                                          | 1.877.606.118                   | 2.117.373.303                   |
|                                                                                                                         | <u>984.635.190.230</u>          | <u>1.234.757.142.634</u>        |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>                     | <u>896.767.365.506</u>          | <u>1.178.480.892.068</u>        |
| <b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                                                                                |                                 |                                 |
|                                                                                                                         | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|                                                                                                                         | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại                                                                                                   | 9.378.306.916                   | 6.308.538.604                   |
| Hàng bán bị trả lại                                                                                                     | 97.198.915                      | -                               |
| Giảm giá hàng bán                                                                                                       | 7.695.000                       | -                               |
|                                                                                                                         | <u>9.483.200.831</u>            | <u>6.308.538.604</u>            |
| <b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                                                                            |                                 |                                 |
|                                                                                                                         | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|                                                                                                                         | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                                           | 930.585.931.652                 | 1.173.096.701.861               |
| Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán                                                                                     | 609.306.000                     | 2.020.571.000                   |
| Giá vốn khác                                                                                                            | 179.106.674                     | 146.849.884                     |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                       | (77.364.352)                    | 444.732.717                     |
|                                                                                                                         | <u>931.296.979.974</u>          | <u>1.175.708.855.462</u>        |
| <b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                               |                                 |                                 |
|                                                                                                                         | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|                                                                                                                         | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi                                                                                                            | 12.551.581                      | 16.383.116                      |
| Lãi bán hàng trả chậm                                                                                                   | 128.314.036                     | 48.126.729                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                                | 719.386.794                     | 75.729.447                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                                                     | -                               | 12.741.838                      |
|                                                                                                                         | <u>860.252.411</u>              | <u>152.981.130</u>              |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i> | <u>114.918.742</u>              | <u>48.126.729</u>               |



**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                             | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                                                                                                | 5.594.422.324                   | 6.543.081.787                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                    | 430.917.680                     | 94.675.869                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                                         | 183.803.120                     | -                               |
| Chi phí tài chính khác                                                                                      | 4.806.580                       | 19.592.606                      |
|                                                                                                             | <b>6.213.949.704</b>            | <b>6.657.350.262</b>            |
| <b>Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i> | <b>4.806.580</b>                | <b>19.592.600</b>               |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công         | 347.016.652                     | 537.934.195                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.949.221.139                   | 11.075.453.959                  |
| Chi phí khác bằng tiền    | 47.296.819                      | 39.056.364                      |
|                           | <b>10.343.534.610</b>           | <b>11.652.444.518</b>           |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.225.181.266                   | 1.460.556.931                   |
| Chi phí nhân công                | 2.830.102.938                   | 2.792.246.188                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 266.627.144                     | 267.212.418                     |
| Hoàn nhập dự phòng               | (10.000.000)                    | (5.000.000)                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.241.190.080                   | 3.415.527.552                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.042.483.459                   | 3.788.713.960                   |
|                                  | <b>12.595.584.887</b>           | <b>11.719.257.049</b>           |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|                                    | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Tiền phạt thu được                 | 13.324.370                      | 98.140.000                      |
| Thu nhập từ công nợ không phải trả | 302.000.000                     | -                               |
| Thu nhập khác                      | 15.454.547                      | 131.363.636                     |
|                                    | <b>330.778.917</b>              | <b>229.503.636</b>              |



**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                    | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                    | VND                             | VND                             |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                               | 735.975.192                     |
| Các khoản bị phạt                                                  | -                               | 750.000                         |
| Tài trợ xây dựng trường mầm non tại Nghệ An                        | -                               | 500.000.000                     |
|                                                                    | <b>-</b>                        | <b>1.236.725.192</b>            |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                            | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                            | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                     | 15.892.971.552                  | 21.856.456.313                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                  | 80.137.000                      | -                               |
| - Chi phí không hợp lệ                                     | 80.137.000                      | -                               |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                    | 15.973.108.552                  | 21.856.456.313                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>         | <b>3.194.621.711</b>            | <b>4.371.291.263</b>            |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                  | 2.199.820.590                   | 1.184.725.755                   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                  | (3.779.820.590)                 | (4.609.725.755)                 |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh</b> | <b>1.614.621.711</b>            | <b>946.291.263</b>              |

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 12.698.349.841                  | 17.485.165.050                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 12.698.349.841                  | 17.485.165.050                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 15.187.322                      | 15.187.322                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>836</b>                      | <b>1.151</b>                    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 680.425.065.821                 | 968.335.326.100                 |
| Chi phí nhân công                | 51.605.725.910                  | 54.999.851.460                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.630.944.227                  | 11.077.998.110                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 119.421.785.225                 | 133.974.471.964                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.217.048.091                   | 9.881.096.387                   |
|                                  | <b>871.300.569.274</b>          | <b>1.178.268.744.021</b>        |

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                     |                        |                     |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                    | 30/06/2020             |                     | 01/01/2020             |                     |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                     |                        |                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.679.367.307         | -                   | 13.058.411.431         | -                   |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 125.894.042.865        | (55.000.000)        | 112.492.891.318        | (65.000.000)        |
|                                    | <b>137.573.410.172</b> | <b>(55.000.000)</b> | <b>125.551.302.749</b> | <b>(65.000.000)</b> |
|                                    |                        |                     |                        |                     |
|                                    | 30/06/2020             |                     | 01/01/2020             |                     |
|                                    | VND                    | VND                 | VND                    | VND                 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                     |                        |                     |
| Vay và nợ                          | 102.052.208.690        |                     | 237.957.679.030        |                     |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 47.409.651.900         |                     | 24.053.176.871         |                     |
| Chi phí phải trả                   | 5.318.021.072          |                     | 319.275.815            |                     |
|                                    | <b>154.779.881.662</b> |                     | <b>262.330.131.716</b> |                     |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.679.367.307               | -                              | -                 | 11.679.367.307         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 125.839.042.865              | -                              | -                 | 125.839.042.865        |
|                                    | <u>137.518.410.172</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>137.518.410.172</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.058.411.431               | -                              | -                 | 13.058.411.431         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 112.427.891.318              | -                              | -                 | 112.427.891.318        |
|                                    | <u>125.486.302.749</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>125.486.302.749</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 102.052.208.690              | -                              | -                 | 102.052.208.690        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 47.409.651.900               | -                              | -                 | 47.409.651.900         |
| Chi phí phải trả                  | 5.318.021.072                | -                              | -                 | 5.318.021.072          |
|                                   | <u>154.779.881.662</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>154.779.881.662</u> |



|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 237.957.679.030              | -                              | -                 | 237.957.679.030        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 24.053.176.871               | -                              | -                 | 24.053.176.871         |
| Chi phí phải trả                     | 319.275.815                  | -                              | -                 | 319.275.815            |
|                                      | <u>262.330.131.716</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>262.330.131.716</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|                                                | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                        |                                        |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 491.174.641.501                        | 540.957.383.433                        |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                        |                                        |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 627.162.451.521                        | 566.260.751.730                        |

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đã dừng chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                    | <u>Mối quan hệ</u>               |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần            | Công ty mẹ                       |
| Khách sạn Phương Nam                                    | Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | Cùng công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam             | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH Thép VINAKYOEI                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty Tôn Phương Nam                                  | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn           | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |
| Công ty Thép Tây Đô                                     | Công ty liên kết của Công ty mẹ  |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                           | <u>Từ 01/01/2020</u><br><u>đến 30/06/2020</u> | <u>Từ 01/01/2019</u><br><u>đến 30/06/2019</u> |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                           | VND                                           | VND                                           |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>             | <b>896.767.365.506</b>                        | <b>1.178.480.892.068</b>                      |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 488.814.390                                   | -                                             |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 781.988.038.324                               | 1.144.225.008.613                             |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | 74.531.631.940                                | 33.880.338.000                                |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | 7.500.000                                     | 12.500.000                                    |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                       | 272.727                                       | 545.455                                       |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 45.000.000                                    | 62.500.000                                    |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | 1.673.207.170                                 | -                                             |
| - Công ty TNHH Thép VINAKYOEI                             | 30.563.557.500                                | -                                             |
| - Công ty Tôn Phương Nam                                  | 4.545.455                                     | -                                             |
| - Công ty Thép Tây Đô                                     | 7.464.798.000                                 | 300.000.000                                   |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>114.918.742</b>                            | <b>48.126.729</b>                             |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 21.417.239                                    | 48.126.729                                    |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | 11.675.222                                    | -                                             |
| - Công ty Thép Tây Đô                                     | 81.826.281                                    | -                                             |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                  | <b>4.806.580</b>                              | <b>19.592.600</b>                             |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 4.806.580                                     | 19.592.600                                    |



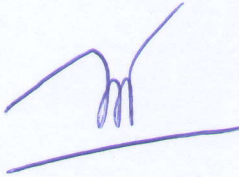
Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

|                                                           | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020         | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019         |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                           | VND                                     | VND                                     |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>                      | <b>10.006.229.784</b>                   | <b>16.712.299.104</b>                   |
| - Khách sạn Phương Nam                                    | -                                       | 75.336.364                              |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | -                                       | 754.736.245                             |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 3.419.010.843                           | 4.631.421.180                           |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | 912.622.485                             | 71.000.000                              |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | 810.913.000                             | 1.118.120.000                           |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | -                                       | 2.496.655.331                           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam             | 274.134.456                             | 1.419.434.984                           |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                       | 2.193.830.000                           | 2.761.122.500                           |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | 79.411.000                              | 257.255.500                             |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 2.316.308.000                           | 3.102.217.000                           |
| - Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn           | -                                       | 25.000.000                              |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>                | <b>30/06/2020</b>                       | <b>01/01/2020</b>                       |
|                                                           | VND                                     | VND                                     |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                | <b>92.481.591.672</b>                   | <b>90.082.693.501</b>                   |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam                          | 82.012.550.464                          | 89.460.959.693                          |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | 10.160.682.400                          | -                                       |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | -                                       | 2.750.000                               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam             | 308.358.808                             | 618.983.808                             |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                             | <b>1.434.039.373</b>                    | <b>1.479.108.529</b>                    |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam                          | 614.651.573                             | 437.804.159                             |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | 111.119.800                             | 44.787.600                              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam             | -                                       | 423.576.270                             |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                       | 485.958.000                             | 398.475.000                             |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | 41.745.000                              | -                                       |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 180.565.000                             | 174.465.500                             |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                           | <b>811.002</b>                          | <b>-</b>                                |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | 811.002                                 | -                                       |
| <b>Phải trả khác</b>                                      | <b>18.000.000</b>                       | <b>18.000.000</b>                       |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | 18.000.000                              | 18.000.000                              |
| <b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>      | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/06/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> |
|                                                           | VND                                     | VND                                     |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị       | 2.082.530.000                           | 1.441.013.830                           |



37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



**Đặng Công An**  
Người lập



**Nguyễn Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng



**Huỳnh Công Du**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 08 năm 2020